

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./

Yours sincerely./

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- HĐQT TCT (đề b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting)*;
- TGD TCT (đề b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)*;
- Ban KS TCT (đề b/c)/ *Supervisory Board of the Corporation (for reporting)*;
- PTGD T.V. Phương (đề b/c)/ *Deputy General Directors - T.V. Phuong (for reporting)*;
- Lưu/ *Archived*: VT, KTKH (NMT).

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL
DIRECTOR**

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS &
PLANNING DIVISION**



Nguyễn Đình Thi

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 48

50
G
NHI
A T
OI
T N
HC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Toà nhà PV Power, số 199, đường Nguyễn Tuấn,
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phan Anh Minh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2026)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2026)
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Khuê	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
	Người đại diện theo pháp luật
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thế Lực	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Minh Đức	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	Thành viên
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Chu Quang Toàn	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

A blue ink signature, likely of the legal representative, written next to the name and title.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0315/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.120.305.066.851	26.890.849.851.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.640.194.547.854	6.305.640.483.156
1. Tiền	111		2.383.389.944.458	880.746.606.439
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.256.804.603.396	5.424.893.876.717
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	10.205.528.457.311	7.721.459.321.423
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		10.205.528.457.311	7.721.459.321.423
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.113.250.087.750	10.172.616.426.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.179.298.728.156	10.024.793.906.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	312.176.762.585	358.639.819.610
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	295.660.501.961	325.219.408.815
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(673.885.904.952)	(536.036.708.310)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.116.123.309.145	1.722.911.282.098
1. Hàng tồn kho	141		2.116.123.309.145	1.722.911.282.098
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.045.208.664.791	968.222.338.521
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	107.662.333.119	119.355.971.078
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		937.546.331.672	800.087.256.735
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	-	48.779.110.708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.012.206.798.059	49.424.923.467.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		474.409.097.400	559.803.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	474.409.097.400	559.803.000
II. Tài sản cố định	220		38.055.514.223.676	38.997.447.978.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	38.026.216.318.086	38.967.950.183.831
- Nguyên giá	222		72.170.260.629.795	71.542.829.478.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.144.044.311.709)	(32.574.879.294.928)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	29.297.905.590	29.497.794.782
- Nguyên giá	228		95.752.548.853	91.890.548.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.454.643.263)	(62.392.754.071)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	16	925.099.427.537	848.932.486.195
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		925.099.427.537	848.932.486.195
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	5.904.427.173.256	5.903.649.442.899
1. Đầu tư vào công ty con	261		5.101.578.439.397	5.101.578.439.397
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		140.887.500.000	140.887.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		696.610.757.500	696.610.757.500
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(34.649.523.641)	(35.427.253.998)
V. Tài sản dài hạn khác	270		3.652.756.876.190	3.674.333.756.642
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	2.905.029.230.039	2.926.214.548.397
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	80.190.817.267	80.857.406.274
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	18	667.536.828.884	667.261.801.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		92.132.511.864.910	76.315.773.319.179

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.398.044.885.760	45.081.012.962.511
I. Nợ ngắn hạn	310		34.273.851.330.165	26.673.514.776.183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	11.111.083.849.152	13.554.470.420.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.055.804.799	12.110.615.053
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	946.791.771.079	946.791.771.079
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	348.995.709.044	11.609.960.458
5. Phải trả người lao động	315		122.841.543.365	355.501.098.204
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	2.887.268.164.822	933.014.801.603
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	47.064.133.149	68.650.501.020
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	17.024.655.247.519	9.201.701.166.584
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	1.472.054.420.133	1.472.054.420.133
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		300.040.687.103	117.610.021.754
II. Nợ dài hạn	330		20.124.193.555.595	18.407.498.186.328
1. Phải trả dài hạn khác	338		13.826.155.441	28.155.441
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	17.969.033.996.321	16.263.781.302.907
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	2.033.300.483.254	2.033.300.483.254
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		108.032.920.579	110.388.244.726
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	37.734.466.979.150	31.234.760.356.668
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.678.456.880.000	27.868.210.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.678.456.880.000	27.868.210.960.000
2. Thặng dư vốn	412		(896.240.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.835.662.293.763	993.667.089.799
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.221.244.045.387	2.372.882.306.869
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		1.269.942.539.572	688.891.898.941
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		3.951.301.505.815	1.683.990.407.928
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		92.132.511.864.910	76.315.773.319.179


Lê Thúy Hằng
Người lập biểu


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	26.736.965.324.904	13.246.727.876.995
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		26.736.965.324.904	13.246.727.876.995
3. Giá vốn hàng bán	11	28	21.411.223.827.366	12.056.908.568.101
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.325.741.497.538	1.189.819.308.894
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	468.393.701.897	508.249.248.964
6. Chi phí tài chính	23	31	971.817.093.423	479.247.419.849
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		855.657.576.621	166.845.269.975
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	519.646.031.903	406.873.633.648
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)	30		4.302.672.074.109	811.947.504.361
9. Thu nhập khác	31		3.501.785.334	3.669.302.474
10. Chi phí khác	32		4.539.980.428	3.998.912.819
11. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.038.195.094)	(329.610.345)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.301.633.879.015	811.617.894.016
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	349.665.784.193	30.293.124.502
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	666.589.007	(3.855.401.610)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52))	60		3.951.301.505.815	785.180.171.124


 Lê Thúy Hằng
Người lập biểu


 Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng


 Lê Như Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.301.633.879.015	811.617.894.016
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.572.895.721.922	794.639.504.714
Các khoản dự phòng	03	137.071.466.285	673.124.786.025
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	97.212.767.768	137.220.917.922
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(466.540.893.390)	(508.249.248.964)
Chi phí đi vay	06	855.657.576.621	166.845.269.975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.497.930.518.221	2.075.199.123.688
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.605.012.223.051)	(1.430.754.524.706)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(393.487.053.960)	(524.487.715.771)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	526.457.544.832	242.983.809.619
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	32.376.813.139	56.852.070.791
Chi phí đi vay đã trả	14	(658.788.516.274)	(155.989.677.896)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.434.891.549)	(42.677.967.999)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(80.869.222.131)	(86.396.426.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.706.827.030.773)	134.728.690.985
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.623.864.146.766)	(3.767.448.915.477)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.640.914.082.278)	(3.221.797.787.862)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.623.385.839.780	1.020.203.396.407
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	441.884.769.745	512.435.764.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.199.507.619.519)	(5.486.607.542.226)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	31	2.809.349.680.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	18.908.569.683.427	17.365.231.114.772
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.481.711.836.859)	(13.131.025.684.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.236.207.526.568	4.234.205.430.321
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.329.872.876.276	(1.117.673.420.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.305.640.483.156	10.963.329.410.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.681.188.422	1.522.169
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.640.194.547.854	9.845.657.512.106


Lê Thúy Hằng
Người lập biểu


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn", "Petrovietnam"). Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Petrovietnam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tổng công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 21) ngày 04 tháng 6 năm 2026. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại Toà nhà PV Power, số 199, đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.337 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.231).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

Sản xuất điện năng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các nhà máy điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Sản xuất khí công nghiệp; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Bán buôn than các loại; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện.
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất và kinh doanh thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất và kinh doanh thủy điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất và kinh doanh điện khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng lượng tái tạo
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Lào Cai	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng công ty đã áp dụng phí hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 39.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng công ty.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Tổng công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phí hồi tố.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt

kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu quá hạn, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Tổng công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 19
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 24

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Tất cả các khoản thuê của Tổng công ty là thuê hoạt động.

Tổng công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư và xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí nhiên liệu khí chờ phân bổ theo hợp đồng mua bán khí cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, tiền thuê đất và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh riêng giữa niên độ tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Chi phí tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được xác định trên cơ sở thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được vốn hóa hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, theo quy định hướng dẫn kế toán tại Thông tư 99, Tổng công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện. Khi hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện, Tổng công ty sử dụng số dự phòng đã trích trước để bù đắp chi phí thực tế phát sinh. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng đã trích trước và chi phí thực tế phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và khoản chia cổ tức cho các cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của Tổng công ty, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt	2.666.221.112	2.246.618.152
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	2.380.723.723.346	878.499.988.287
Trong đó:		
- Ngân hàng Citibank, N.A.,	799.465.986.285	616.642.345.919
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	725.921.490.296	128.895.173.759
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	345.186.166.914	24.662.656.045
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	228.667.532.388	42.747.664.230
- Các ngân hàng khác	281.482.547.463	65.552.148.334
Tương đương tiền (ii)	7.256.804.603.396	5.424.893.876.717
Trong đó:		
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng	4.339.607.000.657	752.549.589.042
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc 02 tháng	653.266.438.356	1.404.139.794.523
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng	2.263.931.164.383	3.268.204.493.152
	9.640.194.547.854	6.305.640.483.156

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tiền gửi ngân hàng của Tổng công ty bao gồm 178.199.506 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 178.805.741 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,45%/năm đến 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.205.528.457.311	10.205.528.457.311	-	7.721.459.321.423	7.721.459.321.423	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 đến 06 tháng</i>	<i>8.516.552.294.572</i>	<i>8.516.552.294.572</i>	<i>-</i>	<i>6.991.936.673.645</i>	<i>6.991.936.673.645</i>	<i>-</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 06 đến 12 tháng</i>	<i>1.688.976.162.739</i>	<i>1.688.976.162.739</i>	<i>-</i>	<i>729.522.647.778</i>	<i>729.522.647.778</i>	<i>-</i>

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi của Tổng công ty tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 3,5%/năm đến 9,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,0%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 21.203.809.940 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 20.808.568.422 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV" - trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi thống nhất được phương án chi trả tiền gửi tại MBV với MBV và Ngân hàng TMCP Quân đội (ngân hàng sở hữu 100% vốn tại MBV).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND
	5.939.076.696.897		Dự phòng (34.649.523.641)	5.939.076.696.897		Dự phòng (35.427.253.998)
- Đầu tư vào công ty con	5.101.578.439.397		(6.608.214.420)	5.101.578.439.397		(7.696.139.515)
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (i)	1.898.727.600.000	4.148.719.806.000	-	1.898.727.600.000	4.082.264.340.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (i) (iv)	1.883.540.039.397	3.905.660.928.000	-	1.883.540.039.397	4.162.050.048.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.105.110.800.000	(iii)	-	1.105.110.800.000	(iii)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	137.700.000.000	(iii)	(6.608.214.420)	137.700.000.000	(iii)	(7.696.139.515)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (i)	76.500.000.000	80.325.000.000	-	76.500.000.000	78.030.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	140.887.500.000		(4.946.498.968)	140.887.500.000		(4.636.304.230)
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	(iii)	-	32.887.500.000	(iii)	-
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	108.000.000.000	(iii)	(4.946.498.968)	108.000.000.000	(iii)	(4.636.304.230)
- Đầu tư vào đơn vị khác	696.610.757.500		(23.094.810.253)	696.610.757.500		(23.094.810.253)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	(iii)	-	317.549.656.500	(iii)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	(iii)	-	302.295.301.000	(iii)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	(iii)	(4.618.786.734)	29.341.800.000	(iii)	(4.618.786.734)
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (ii)	28.222.000.000	53.621.800.000	-	28.222.000.000	74.223.860.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	(iii)	(18.202.000.000)	18.202.000.000	(iii)	(18.202.000.000)
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	(iii)	(274.023.519)	1.000.000.000	(iii)	(274.023.519)

Trong kỳ, các công ty con của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 36.

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE và HNX tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.
- (iii) Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, 146.816.775 cổ phiếu NT2 của Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền vay của Tổng công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 23).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan	20.118.982.635.240	(668.513.362.443)	9.976.924.799.667	(527.469.787.901)
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.104.833.119.146	(657.922.445.318)	9.964.792.142.525	(516.878.870.776)
Các khách hàng khác	14.149.516.094	(10.590.917.125)	12.132.657.142	(10.590.917.125)
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	60.316.092.916	-	47.869.106.850	(3.194.377.900)
	20.179.298.728.156	(668.513.362.443)	10.024.793.906.517	(530.664.165.801)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	311.662.290.985	351.290.533.204
Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa	154.000.000.000	154.000.000.000
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	52.140.967.152	52.140.967.152
Công ty TNHH Siemens Energy	15.556.447.034	15.556.447.034
GE Global Parts & Products GmbH	-	66.844.305.081
Các đối tượng khác	89.964.876.799	62.748.813.937
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	514.471.600	7.349.286.406
	312.176.762.585	358.639.819.610

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
a1. Phải thu khác ngắn hạn không phải là bên liên quan	61.417.627.133	(4.527.441.404)	34.338.320.385	(4.527.441.404)
Chi phí cổ phần hóa	7.986.738.271	-	7.986.738.271	-
Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí liên quan đến tiền góp vốn và cổ tức	4.527.441.404	(4.527.441.404)	4.527.441.404	(4.527.441.404)
Phải thu khác	48.903.447.458	-	21.824.140.710	-
a2. Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan	234.242.874.828	(845.101.105)	290.881.088.430	(845.101.105)
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>				
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	218.489.976.676	-	218.489.976.676	-
Phải thu về cổ tức	-	-	55.255.540.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	14.723.819.723	-	14.723.819.723	-
Phải thu các bên liên quan khác	1.029.078.429	(845.101.105)	2.411.752.031	(845.101.105)
	295.660.501.961	(5.372.542.509)	325.219.408.815	(5.372.542.509)
b. Dài hạn				
Phí đặt chỗ (iii)	474.409.097.400	-	559.803.000	-
	474.409.097.400	-	559.803.000	-

(i) Phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

(ii) Chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

(iii) Chủ yếu phản ánh khoản phí đặt chỗ mà Tổng công ty đã thanh toán cho GE Vernova Parts & Products GmbH ("Bên Bán") theo thỏa thuận đã ký, để Bên Bán dành trước năng lực sản xuất cần thiết nhằm đáp ứng tiến độ giao hàng mục tiêu các tua-bin cho Dự án LNG Quỳnh Lập.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	966.408.370.546	308.485.925.228	Trên 6 tháng	719.985.217.424	203.106.346.648	Trên 6 tháng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.590.917.125	-	Trên 3 năm	10.590.917.125	-	Trên 3 năm
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	-	-	4.563.397.000	1.369.019.100	Từ 2 đến 3 năm
Phải thu khác ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	-	Trên 3 năm	4.527.441.404	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	845.101.105	-	Trên 3 năm	845.101.105	-	Trên 3 năm
	982.371.830.180	308.485.925.228		740.512.074.058	204.475.365.748	

11. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.114.205.728.629	-	1.717.296.158.757	-
Công cụ, dụng cụ	343.734.504	-	5.254.942.810	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.573.846.012	-	360.180.531	-
	2.116.123.309.145	-	1.722.911.282.098	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	34.529.901.318	65.557.908.540
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	9.175.630.066	16.583.793.143
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 3 và 4	57.986.702.028	26.490.978.626
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	5.970.099.707	10.723.290.769
	107.662.333.119	119.355.971.078
b. Dài hạn		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (i)	2.709.596.781.510	2.709.596.781.510
Tiền thuê đất	26.743.506.372	27.245.649.550
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	168.688.942.157	189.372.117.337
	2.905.029.230.039	2.926.214.548.397

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng công ty và Petrovietnam. Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho Petrovietnam số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng công ty sẽ có quyền nhận từ Petrovietnam một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2022 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Tổng công ty đang làm việc với Petrovietnam để xác định lượng khí trả trước đã tiêu thụ thực tế và sẽ điều chỉnh giảm chi phí chờ phân bổ tương ứng với khoản phải trả cho Petrovietnam sau khi có kết quả làm việc chính thức. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng công ty.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	9.197.952.176.449	59.711.931.457.171	266.278.728.763	227.658.453.247	2.139.008.663.129	71.542.829.478.759
Mua trong kỳ	-	4.861.909.166	-	8.984.720.581	81.250.000	13.927.879.747
Tăng do nâng cấp	529.381.147	295.317.328	-	-	-	824.698.475
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	556.066.860.115	48.477.731.818	4.502.361.454	3.631.619.427	-	612.678.572.814
Số dư cuối kỳ	9.754.548.417.711	59.765.566.415.483	270.781.090.217	240.274.793.255	2.139.089.913.129	72.170.260.629.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.692.182.053.524	27.591.458.331.056	223.396.010.411	175.378.725.425	892.464.174.512	32.574.879.294.928
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	193.664.922.346	1.317.285.807.149	4.290.555.633	8.660.814.501	44.571.768.451	1.568.473.868.080
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	614.619.021	76.529.680	-	691.148.701
Số dư cuối kỳ	3.885.846.975.870	28.908.744.138.205	228.301.185.065	184.116.069.606	937.035.942.963	34.144.044.311.709
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	5.505.770.122.925	32.120.473.126.115	42.882.718.352	52.279.727.822	1.246.544.488.617	38.967.950.183.831
Tại ngày cuối kỳ	5.868.701.441.841	30.856.822.277.278	42.479.905.152	56.158.723.649	1.202.053.970.166	38.026.216.318.086

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 16.070.476.593.322 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 16.040.101.321.027 VND).

Trong năm 2026, Tổng Công ty sử dụng toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 và toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 23). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị còn lại của các tài sản cố định này là 663.656.453.534 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 715.616.090.594 VND).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các tài sản cố định hữu hình thuộc Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 với tổng nguyên giá là 24.010.378.716.917 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 24.010.378.716.917 VND) là giá trị tạm tăng căn cứ theo chi phí thực tế đã phát sinh tại thời điểm tài sản cố định sẵn sàng đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này có thể sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản cố định nêu trên được sử dụng để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Singapore, Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING (xem Thuyết minh số 23).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình trở lên:

Nhóm/Hệ thống tài sản cố định

NT3 - Các hạng mục thiết bị: Turbine khí, máy phát, lò thu hồi nhiệt (HRSG) - Line 1

NT4 - Các hạng mục thiết bị: Turbine khí, máy phát, lò thu hồi nhiệt (HRSG) - Line 1

Tổng cộng

Giá trị còn lại (VND)

8.630.407.008.579

8.674.758.167.550

17.305.165.176.129

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Total VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	9.914.404.047	81.871.644.806	104.500.000	91.890.548.853
Tăng trong kỳ	-	3.862.000.000	-	3.862.000.000
Số dư cuối kỳ	9.914.404.047	85.733.644.806	104.500.000	95.752.548.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.766.970.589	59.521.283.482	104.500.000	62.392.754.071
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	136.874.536	3.782.836.128	-	3.919.710.664
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	142.178.528	-	142.178.528
Số dư cuối kỳ	2.903.845.125	63.446.298.138	104.500.000	66.454.643.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	7.147.433.458	22.350.361.324	-	29.497.794.782
Tại ngày cuối kỳ	7.010.558.922	22.287.346.668	-	29.297.905.590

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 49.237.747.086 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 48.537.000.722 VND).

Tổng công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 23). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định này là 1.750.632.903 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.887.507.439 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

<u>Tên tài sản cố định</u>	<u>Giá trị còn lại (VND)</u>
Quyền sử dụng đất tại Nhơn Trạch	5.259.926.019
Phần mềm kết nối dữ liệu vận hành, giao diện Scada	3.884.639.478
Phần mềm QLCV Voffice	3.417.481.623
Tổng cộng	12.562.047.120

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.752.559.482	-	48.752.559.482	-
Thuế khác	26.551.226	-	26.551.226	-
	48.779.110.708	-	48.779.110.708	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	517.836.647.022	486.155.250.633	31.681.396.389
Thuế xuất nhập khẩu	-	76.865.315.657	76.865.315.657	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	349.665.784.193	74.187.451.031	275.478.333.162
Thuế thu nhập cá nhân	7.876.027.449	87.137.523.848	80.880.488.789	14.133.062.508
Thuế tài nguyên	1.660.225.980	48.287.210.786	39.813.140.366	10.134.296.400
Các loại thuế khác	2.073.707.029	70.739.507.095	55.244.593.539	17.568.620.585
	11.609.960.458	1.150.531.988.601	813.146.240.015	348.995.709.044

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án trụ sở làm việc của Tổng công ty (i)	30.221.559.073	630.166.463.319
Dự án Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	712.664.448.481	41.355.707.848
Sửa chữa định kỳ các nhà máy điện	135.179.618.633	135.143.383.468
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	21.330.344.153	16.563.474.363
	925.099.427.537	848.932.486.195

- (i) Trong kỳ, Tòa nhà trụ sở làm việc của Tổng công ty đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Tổng công ty đã ghi nhận tăng tài sản cố định theo nguyên giá tạm tính. Nguyên giá của tài sản này có thể được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ hợp Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AV về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 23).

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	80.190.817.267	80.857.406.274
	80.190.817.267	80.857.406.274

18. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	2.388.419.707.050	3.894.533.001.853
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	709.682.441.558	825.732.236.252
Tập đoàn Samsung C&T	664.270.316.221	1.468.546.599.381
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	361.874.744.440	826.605.473.728
Tổng công ty Đồng Bắc	357.427.684.482	279.650.868.674
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	58.571.910.347	68.865.784.720
Các đối tượng khác	236.592.610.002	425.132.039.098
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	8.722.664.142.102	9.659.937.418.442
	11.111.083.849.152	13.554.470.420.295

20. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	946.664.129.079	946.664.129.079
Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác	127.642.000	127.642.000
	946.791.771.079	946.791.771.079

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Petrovietnam với số tiền là 728.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 728.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 218.489.976.676 VND) theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua nguyên vật liệu, vật tư phải trả	2.245.812.027.479	606.105.356.256
Chi phí đi vay phải trả	307.540.953.430	222.307.428.391
Chi phí bảo trì	225.802.530.123	65.907.069.334
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	6.655.842.823	6.894.901.525
Chi phí phải trả khác	101.456.810.967	31.800.046.097
	2.887.268.164.822	933.014.801.603

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại) VND
a. Phải trả ngắn hạn khác không phải là bên liên quan	36.283.859.417	67.870.227.288
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.902.090.468	3.244.861.969
Phải trả ngắn hạn khác	24.395.004.424	56.638.600.794
b. Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	10.780.273.732	780.273.732
	47.064.133.149	68.650.501.020

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ VND Giá trị		Trong kỳ VND Lỗ chênh lệch tỉ giá	Số cuối kỳ VND Giá trị
		Tăng	(Giảm)	
Vay ngắn hạn	7.602.408.005.733	16.816.798.659.729	(9.211.065.288.237)	15.208.141.377.225
Trong đó:				
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.794.073.732.517	5.597.403.772.422	(2.517.976.851.579)	4.873.500.653.360
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	249.863.667.608	2.909.624.564.667	(372.660.457.253)	2.786.827.775.022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	1.275.982.499.322	2.832.639.757.030	(1.686.588.595.608)	2.422.033.660.744
Ngân hàng Citibank	1.401.374.592.171	1.572.078.924.461	(1.401.374.592.171)	1.572.078.924.461
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	901.108.403.998	1.000.000.000.000	(901.108.403.998)	1.000.000.000.000
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited	835.216.514.655	351.351.277.511	(1.186.567.792.166)	-
Các ngân hàng khác	1.144.788.595.462	2.553.700.363.638	(1.144.788.595.462)	2.553.700.363.638
Vay dài hạn đến hạn trả	1.599.293.160.851	1.108.937.281.402	(903.435.144.084)	1.816.513.870.294
	9.201.701.166.584	17.925.735.941.131	(10.114.500.432.321)	17.024.655.247.519

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản bảo đảm. Thời hạn các khoản vay từ 01 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn.

	Số đầu kỳ			Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỉ giá, lỗ	Giá trị
Vay dài hạn	17.863.074.463.758	2.724.559.619.160	(903.435.144.084)	101.348.927.781	19.785.547.866.615
a. Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	16.763.570.503.897	2.724.559.619.160	(753.590.060.350)	101.348.927.781	18.835.888.990.488
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Singapore và Ngân hàng ING - Chi nhánh Singapore (i)	9.874.406.242.724	2.490.925.530.668	(515.222.157.039)	66.960.767.632	11.917.070.383.985
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore (ii)	4.528.990.162.651	-	(238.367.903.311)	34.388.160.149	4.325.010.419.489
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	2.360.174.098.522	233.634.088.492	-	-	2.593.808.187.014
b. Dự án trụ sở làm việc của PV Power (iv)	372.233.515.386	-	(28.633.347.336)	-	343.600.168.050
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	372.233.515.386	-	(28.633.347.336)	-	343.600.168.050
c. Vay để trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	727.270.444.475	-	(121.211.736.398)		606.058.708.077
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	509.574.626.086	-	(84.929.100.000)	-	424.645.526.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	217.695.818.389	-	(36.282.636.398)	-	181.413.181.991
	17.863.074.463.758	2.724.559.619.160	(903.435.144.084)	101.348.927.781	19.785.547.866.615
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.599.293.160.851		-	-	1.816.513.870.294
Vay dài hạn	16.263.781.302.907		-	-	17.969.033.996.321

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3, Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 và Trụ sở làm việc của Tổng công ty. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 3-6 tháng/lần.

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING có tài sản bảo đảm là các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch theo yêu cầu của Bên cho vay và các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay Ngân hàng SMBC - CN Singapore là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay Ngân hàng SMBC - CN Singapore có tài sản đảm bảo là các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội theo yêu cầu của Bên cho vay và các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay Citibank và ING Bank là máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án. Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan đến Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bao gồm: Cổ phiếu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ quyền phát sinh từ dự án Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và 2, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền phát sinh từ Hợp đồng bán điện, quyền khai thác sử dụng Dự án; Toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 thuộc sở hữu của Tổng công ty.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay có tài sản bảo đảm là Quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Hợp đồng mua bán Công trình xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AV ngày 28/12/2022 ký giữa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	16.242.080.803.474	14.403.396.405.375
Vay bằng VND	3.543.467.063.141	3.459.678.058.383
	19.785.547.866.615	17.863.074.463.758

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tín chấp	606.058.708.077	727.270.444.475
Bảo đảm bằng tài sản	19.179.489.158.538	17.135.804.019.283
	19.785.547.866.615	17.863.074.463.758

Các khoản vay của Tổng công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.816.513.870.294	1.599.293.160.851
Trong năm thứ hai	2.063.543.222.218	1.813.854.443.438
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.584.571.010.748	4.956.716.410.807
Sau năm năm	10.320.919.763.355	9.493.210.448.662
	19.785.547.866.615	17.863.074.463.758
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.816.513.870.294	1.599.293.160.851
Số phải trả sau 12 tháng	17.969.033.996.321	16.263.781.302.907

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, theo hướng dẫn kế toán tại Thông tư 99, Tổng công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện. Số dư dự phòng phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh các khoản chi phí bảo trì, sửa chữa lớn của Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã được trích trước trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và đến thời điểm báo cáo vẫn chưa sử dụng.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	3.505.354.903.387	3.059.785.896.438
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	608.057.452.366
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(402.435.996.797)
Số cuối kỳ	3.505.354.903.387	3.265.407.352.007

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.472.054.420.133	1.472.054.420.133
Dự phòng phải trả dài hạn	2.033.300.483.254	2.033.300.483.254
	3.505.354.903.387	3.505.354.903.387

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	23.418.716.000.000	-	4.144.286.326.882	2.158.092.556.362	29.721.094.883.244
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	785.180.171.124	785.180.171.124
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024	-	-	362.151.802.917	(362.151.802.917)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(170.324.934.504)	(170.324.934.504)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	23.418.716.000.000	-	4.506.438.129.799	2.410.795.990.065	30.335.950.119.864
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	27.868.210.960.000	-	993.667.089.799	2.372.882.306.869	31.234.760.356.668
Tăng vốn trong kỳ (i)	2.810.245.920.000	(896.240.000)	-	-	2.809.349.680.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.951.301.505.815	3.951.301.505.815
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2025 (ii)	-	-	841.995.203.964	(841.995.203.964)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 (ii)	-	-	-	(260.944.563.333)	(260.944.563.333)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	30.678.456.880.000	(896.240.000)	1.835.662.293.763	5.221.244.045.387	37.734.466.979.150

- (i) Tổng công ty thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 73/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 451/GCN-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 04 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty nhận được Công văn số 1126/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày 25 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102276173 sửa đổi lần thứ 20, theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh thành 30.678.456.880.000 VND (tương ứng với 3.067.845.688 cổ phần).
- (ii) Căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 44/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2026, Tổng công ty trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 04 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng công ty là 30.678.456.880.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	24.525.053.340.000	79,94	22.278.483.570.000	79,94
Các cổ đông khác	6.153.403.540.000	20,06	5.589.727.390.000	20,06
Tổng cộng	30.678.456.880.000	100	27.868.210.960.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.067.845.688	2.786.821.096
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.067.845.688</i>	<i>2.786.821.096</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.067.845.688	2.786.821.096
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.067.845.688</i>	<i>2.786.821.096</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	30.351.785,70	23.636.106,06

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 và hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	10.004.106.343	10.004.106.343
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	40.016.425.371	40.016.425.371
Trên năm năm	221.843.697.587	226.845.750.759
	271.864.229.301	276.866.282.473

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán điện	26.727.360.436.051	13.242.977.196.460
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	9.604.888.853	3.750.680.535
	26.736.965.324.904	13.246.727.876.995
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	114.431.152.516	98.629.767.298

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	21.407.945.022.410	12.055.720.827.363
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.278.804.956	1.187.740.738
	21.411.223.827.366	12.056.908.568.101

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	18.607.009.342.694	9.850.693.850.681
Chi phí nhân công	415.556.837.712	335.823.362.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	1.572.895.721.922	794.639.504.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	968.501.280.087	612.903.662.804
Chi phí khác	366.906.676.854	873.618.914.940
	21.930.869.859.269	12.467.679.295.581

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	433.213.217.339	225.387.334.964
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.610.720.000	282.861.914.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.569.764.558	-
	468.393.701.897	508.249.248.964

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	855.657.576.621	168.098.111.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.441.435.441	176.287.482.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.212.767.768	137.222.440.091
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(777.730.357)	(2.643.698.552)
Chi phí tài chính khác	283.043.950	283.083.948
	971.817.093.423	479.247.419.849

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	199.498.213.278	169.331.363.575
Chi phí vật liệu quản lý	8.116.258.617	5.247.321.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.167.175.458	10.388.188.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.428.473.371	59.636.407.196
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	137.849.196.642	67.711.032.211
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	96.586.714.537	94.559.320.304
	519.646.031.903	406.873.633.648

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	349.665.784.193	30.293.124.502
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	349.665.784.193	30.293.124.502

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.301.633.879.015	811.617.894.016
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(33.610.720.000)	(282.861.914.000)
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.681.188.422)	(1.522.169)
(Trừ)/Cộng: Các khoản điều chỉnh (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế	(13.331.780.135)	77.108.032.196
Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	1.519.047	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.250.011.709.505	605.862.490.043
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	816.457.769.656	-
Thu nhập hưởng ưu đãi được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo mức thuế suất ưu đãi 10% (i)	2.246.966.691.846	605.862.490.043
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	1.186.587.248.004	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	349.665.784.193	30.293.124.502

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(666.589.007)	3.855.401.610
	(666.589.007)	3.855.401.610

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ sáu Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 và các văn bản hướng dẫn, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án có doanh thu (năm 2026), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm đầu tiên Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 được miễn thuế phải nộp.

Các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được Petrovietnam bàn giao cho Tổng Công ty trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và được đầu tư bằng khoản vay có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ("CLTG") giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay và tỷ giá trong phương án giá điện phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, với tổng số tiền ước tính là 492,6 tỷ VND, sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và các biên bản làm việc giữa Tổng Công ty và Công ty Mua Bán Điện/Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EPTC/EVN) thống nhất về tỷ giá áp dụng và giá trị CLTG.
- Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Tổng công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng công ty và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2. Trong đó, hai Bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Tổng công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí LNG Tái Hóa cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Trong đó, Tổng công ty cam kết tiêu thụ toàn bộ lượng Khí LNG Tái Hóa theo khối lượng Khí LNG Tái Hóa trong Thời Hạn Tiêu Thụ Khí tại các Xác Nhận Mua Khí LNG Tái hóa và/hoặc Chương Trình Giao Khí Năm.

- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 37/NQ-ĐLDK ngày 06 tháng 05 năm 2026, Tổng công ty đã phê duyệt chủ trương góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Điện LNG Quỳnh Lập với tỷ lệ góp vốn 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Điện LNG Quỳnh Lập.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.431.152.516	98.629.767.298
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	114.431.152.516	95.629.767.298
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	-	3.000.000.000
Thu nhập khác	1.076.856.551	1.029.632.335
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	567.529.950	586.378.688
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	333.903.632	333.364.404
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực dầu khí	106.286.607	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.362	69.136.362
Viện Dầu khí Việt Nam	-	36.111.114
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	4.641.767

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng	13.683.613.014.656	5.875.104.803.714
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	13.369.239.081.620	1.260.284.068.730
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	171.314.414.748	76.808.658.702
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	83.118.980.703	67.945.242.652
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	17.328.966.439	4.419.513.573.017
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	15.377.588.533	7.213.143.820
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	13.200.044.975	28.549.934.773
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực dầu khí	5.766.379.343	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.628.063.990	5.611.817.612
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.110.343.500	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	384.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	145.150.805	9.178.364.408
Lãi tiền gửi	62.695.834.731	37.612.778.481
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	62.695.834.731	37.612.778.481
Chi phí lãi vay	32.511.114.679	24.424.005.979
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	32.511.114.679	24.424.005.979
Lãi vay vốn hóa	-	15.447.710.501
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	15.447.710.501
Cổ tức	-	191.996.404.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	136.740.864.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	-	55.255.540.000
Nhận vốn góp trong kỳ	2.246.569.770.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.246.569.770.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.231.647.669.374	1.299.392.801.217
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.231.647.669.374	1.299.392.801.217
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.193.891.315.069	206.444.821.918
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.193.891.315.069	206.444.821.918
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.316.092.916	47.869.106.850
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	58.890.630.625	42.084.353.644
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực dầu khí	116.915.268	80.021.121
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	61.040.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	85.621.938	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.875.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	4.563.397.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	514.471.600	7.349.286.406
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	514.471.600	5.057.641.659
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	2.291.644.747
Phải thu ngắn hạn khác	234.242.874.828	290.881.088.430
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.723.819.723	14.723.819.723
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	183.977.324	1.467.022.073
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	-	55.255.540.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	77.838.125
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	21.790.728
Phải trả người bán ngắn hạn	8.722.664.142.102	9.659.937.418.442
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.332.027.595.292	6.076.675.097.143
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.310.434.560.949	3.468.947.118.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	42.367.503.436	53.387.763.945
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	18.260.728.631	24.303.652.308
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.880.322.164	5.603.216.036
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.415.418.855	17.345.050.065
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	5.278.012.775	8.462.477.846
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.432.955.899
Viện Dầu khí Việt Nam	-	1.366.635.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	1.204.462.980
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	633.008.580
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	387.243.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	188.737.450
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.210.154.617.391	503.519.746.865
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.172.250.490.213	466.846.471.170
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	24.782.466.305	25.812.998.740
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	6.655.842.823	6.894.901.525
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.210.737.573	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	879.330.477	3.965.375.430
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	375.750.000	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	946.664.129.079	946.664.129.079
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	946.664.129.079	946.664.129.079
Phải trả ngắn hạn khác	10.780.273.732	780.273.732
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	10.012.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Vay dài hạn	768.245.694.136	881.808.141.472
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	768.245.694.136	881.808.141.472

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Văn Quang	3.152.643.530	837.326.759
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	2.411.274.540	762.273.957
Bà Vũ Thị Tố Nga	2.422.740.699	766.724.619
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	2.411.472.286	759.800.524
Bà Nguyễn Hoàng Yến	2.425.122.885	753.866.658
Ông Nguyễn Bá Phước	2.408.505.365	773.514.916
Ông Phạm Ngọc Khuê	1.790.018.791	111.638.910
Ông Vũ Chí Cường (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)	-	404.662.643
	17.021.778.096	5.169.808.986

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	3.577.571.445	850.125.991
Ông Ngô Văn Chiến	2.391.243.806	783.263.630
Ông Nguyễn Duy Giang	2.400.591.539	758.974.295
Ông Nguyễn Minh Đạo (chuyển công tác từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm cán bộ của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam)	-	759.445.461
Ông Nguyễn Kiên	2.384.554.370	754.948.744
Ông Phan Ngọc Hiền	2.402.724.797	751.406.454
Ông Trương Việt Phương	2.386.205.738	726.425.757
Ông Vương Thế Lực (bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)	200.181.818	-
Ông Chu Quang Toàn	1.612.222.847	714.724.193
	17.355.296.360	6.099.314.525

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Minh Đức	2.406.945.707	759.870.250
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	1.653.759.026	696.736.109
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	1.658.727.684	697.701.098
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	1.654.465.032	702.710.205
Bà Đoàn Thị Thu Hà (miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)	-	334.921.231
	7.373.897.449	3.191.938.893

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.212.146.877.911 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.651.342.490.129 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 160.982.274.999 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 156.789.800.000 VND), là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh đã thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Thay đổi các khoản phải trả/phải thu.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu “Tiền thu từ đi vay” và “Tiền trả nợ gốc vay” cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền là 632.788.595.462 VND (kỳ trước: 2.195.761.914.274 VND).

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty.

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Tài sản				
Các khoản tương đương tiền	112	5.400.000.000.000	24.893.876.717	5.424.893.876.717
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7.637.761.503.714	79.343.297.421	7.721.459.321.423
Phải thu ngắn hạn khác	135	438.613.295.023	(109.039.365.920)	329.573.929.103
Nguồn vốn				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	946.791.771.079	946.791.771.079
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.802.191.782	(4.802.191.782)	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.015.442.272.099	(946.791.771.079)	68.650.501.020


Lê Thúy Hằng
 Người lập biểu


Chu Quang Toán
 Kế toán trưởng


Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026